

Giao cho: UBND huyện Sơn Động

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>14.613</b>	<b>9.313</b>	<b>5.300</b>	
<b>I</b>	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	<b>14.313</b>	<b>9.313</b>	<b>5.000</b>	
1	Tuần Đáo	9.313	9.313		
2	Đại Sơn	2.500		2.500	
3	Yên Định	2.500		2.500	
<b>II</b>	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	<b>300</b>		<b>300</b>	
1	Tuần Đáo	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM

Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.

Giao cho: UBND huyện Lục Nam

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>80.565</b>	<b>75.465</b>	<b>5.100</b>	
<b>I</b>	<b>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền</b>	<b>79.265</b>	<b>75.465</b>	<b>3.800</b>	
<b>I.1</b>	<b>UBND huyện Lục Nam</b>	<b>16.626</b>	<b>16.626</b>		
<b>I.2</b>	<b>UBND các xã</b>	<b>62.639</b>	<b>58.839</b>	<b>3.800</b>	
1	Yên Sơn	9.513	9.313		
2	Vũ Xá	9.513	9.313		
3	Trường Giang	10.313	9.313	1.000	
4	Lục Sơn	900		900	
5	Vô Tranh	900		900	
6	Cương Sơn	4.090	3.090	1.000	
7	Xã Đông Phú	3.390	3.090		
8	Xã Bắc Lũng	3.090	3.090		
9	Xã Chu Điện	3.090	3.090		
10	Xã Khám Lạng	3.090	3.090		
11	Xã Bảo Sơn	3.090	3.090		
12	Xã Cẩm Lý	3.090	3.090		
13	Xã Lan Mẫu	3.090	3.090		
14	Xã Huyền Sơn	3.090	3.090		
15	Xã Tiên Nha	3.090	3.090		
<b>II</b>	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</b>	<b>1.300</b>	<b>0</b>	<b>1.300</b>	
1	Yên Sơn	200		200	Thưởng xã đạt chuẩn NTM
2	Vũ Xá	200		200	Thưởng xã đạt chuẩn NTM
3	Bình Sơn	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM
4	Trường Sơn	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM
5	Xã Đông Phú	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao

Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.

Giao cho: UBND huyện Yên Thế

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>37.423</b>	<b>31.623</b>	<b>5.400</b>	
<b>I</b>	<b>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền</b>	<b>37.023</b>	<b>31.623</b>	<b>5.000</b>	
1	Tam Hiệp	9.510	9.310		
2	Đồng Kỳ	9.513	9.313		
3	Đông Sơn	9.000	6.500	2.500	
4	Tân Sỏi	9.000	6.500	2.500	
<b>II</b>	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</b>	<b>400</b>		<b>400</b>	
1	Tam Hiệp	200		200	Thưởng xã đạt chuẩn NTM
2	Đồng Kỳ	200		200	Thưởng xã đạt chuẩn NTM

Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.

Giao cho: UBND huyện Lạng Giang

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>22.660</b>	<b>12.360</b>	<b>10.300</b>	
<b>I</b>	<b>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền</b>	<b>21.460</b>	<b>12.360</b>	<b>9.100</b>	
<b>I.1</b>	<b>UBND huyện Lạng Giang</b>	<b>3.100</b>		<b>3.100</b>	
<b>I.2</b>	<b>UBND các xã</b>	<b>18.360</b>	<b>12.360</b>	<b>6.000</b>	
1	Đào Mỹ	4.090	3.090	1.000	
2	Xương Lâm	4.090	3.090	1.000	
3	Thái Đào	4.090	3.090	1.000	
4	An Hà	4.090	3.090	1.000	
5	Tân Hưng	1.000		1.000	
6	Nghĩa Hưng	1.000		1.000	
<b>II</b>	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</b>	<b>1.200</b>		<b>1.200</b>	
1	Đại Lâm	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao
2	Quang Thịnh	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao
3	Nghĩa Hòa	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao
4	Tân Hưng	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao

Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.



Giao cho: UBND huyện Tân Yên

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>21.660</b>	<b>12.360</b>	<b>9.300</b>	
<b>I</b>	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	<b>20.460</b>	<b>12.360</b>	<b>8.100</b>	
<b>I.1</b>	UBND huyện Tân Yên	<b>3.100</b>		<b>3.100</b>	
<b>I.2</b>	UBND các xã	<b>17.360</b>	<b>12.360</b>	<b>5.000</b>	
1	Liên Sơn	4.090	3.090	1.000	
2	Lam Cốt	4.090	3.090	1.000	
3	Ngọc Lý	4.090	3.090	1.000	
4	Việt Lập	4.090	3.090	1.000	
5	Quế Nham	1.000		1.000	
<b>II</b>	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	<b>1.200</b>		<b>1.200</b>	
1	Phúc Sơn	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao
2	Ngọc Châu	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao
3	Quế Nham	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao
4	Phúc Hòa	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao

Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.

Giao cho: UBND huyện Hiệp Hòa

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>10.900</b>	-	<b>10.900</b>	
<b>I</b>	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				
	UBND huyện Hiệp Hòa	<b>10.000</b>	-	<b>10.000</b>	
<b>II</b>	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	<b>900</b>	-	<b>900</b>	
1	Mai Trung	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao
2	Thanh Vân	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao
3	Đông Lễ	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao

*Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.*

Giao cho: UBND huyện Yên Dũng

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>18.260</b>	<b>12.360</b>	<b>5.900</b>	
<b>I</b>	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	<b>17.360</b>	<b>12.360</b>	<b>5.000</b>	
1	Đông Việt	4.090	3.090	1.000	
2	Trí Yên	4.090	3.090	1.000	
3	Lão Hộ	4.090	3.090	1.000	
4	Cảnh Thụy	1.000		1.000	
5	Lãng Sơn	4.090	3.090	1.000	
<b>II</b>	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	<b>900</b>		<b>900</b>	
1	Tư Mại	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao
2	Tiến Dũng	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao
3	Cảnh Thụy	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao

Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.

Giao cho: UBND huyện Việt Yên

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*DVT: Triệu đồng*

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>15.570</b>	<b>9.270</b>	<b>6.300</b>	
<b>I</b>	<b>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền</b>	<b>14.270</b>	<b>9.270</b>	<b>5.000</b>	
1	Quang Châu	4.090	3.090	1.000	
2	Nghĩa Trung	4.090	3.090	1.000	
3	Ninh Sơn	4.090	3.090	1.000	
4	Tăng Tiến	1.000		1.000	
5	Việt Tiến	1.000		1.000	
<b>II</b>	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</b>	<b>1.300</b>		<b>1.300</b>	
1	Tự Lạn	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao
2	Thượng Lan	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao
3	Vân Trung	300		300	Thường xã đạt chuẩn NTM nâng cao
4	Quảng Minh	400		400	Thường xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu

*Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.*

Giao cho: UBND Thành phố Bắc Giang

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>18.573</b>	<b>18.573</b>		
	<b>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền</b>	<b>18.573</b>	<b>18.573</b>		
1	Xã Tân Tiến	3.090	3.090		
2	Xã Đông Sơn	3.090	3.090		
3	Xã Song Mai	3.090	3.090		
4	Xã Dĩnh Trì	3.090	3.090		
5	Xã Tân Mỹ	3.090	3.090		
6	Xã Song Khê	3.123	3.123		

Ghi chú: UBND TP giao kế hoạch chi tiết.

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO 09 XÃ  
ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>67.288</b>	<b>65.188</b>	<b>2.100</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Động</b>	9.613	9.313	300	
1	Tuấn Đạo	9.613	9.313	300	
<b>II</b>	<b>Huyện Lục Ngạn</b>	19.026	18.626	400	
1	Phì Điền	9.513	9.313	200	
2	Tân Hoa	9.513	9.313	200	
<b>III</b>	<b>Huyện Lục Nam</b>	19.626	18.626	1.000	
1	Yên Sơn	9.513	9.313	200	
2	Vũ Xá	9.513	9.313	200	
3	Bình Sơn	300		300	
4	Trường Sơn	300		300	
<b>III</b>	<b>Huyện Yên Thế</b>	19.023	18.623	400	
1	Tam Hiệp	9.510	9.310	200	
2	Đồng Kỳ	9.513	9.313	200	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO 09 XÃ  
PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Tổng số xã	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>		<b>53.113</b>	<b>35.313</b>	<b>17.800</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Động</b>	<b>19</b>	5.000		5.000	
1	Đại Sơn		2.500		2.500	
2	Yên Định		2.500		2.500	
<b>II</b>	<b>Huyện Lục Ngạn</b>		18.000	13.000	5.000	
1	Kiên Lao		9.000	6.500	2.500	
2	Tân Lập		9.000	6.500	2.500	
<b>III</b>	<b>Huyện Lục Nam</b>	<b>29</b>	12.113	9.313	2.800	
1	Trường Giang		10.313	9.313	1.000	
2	Lục Sơn		900		900	
3	Vô Tranh	<b>25</b>	900		900	
<b>IV</b>	<b>Huyện Yên Thế</b>		18.000	13.000	5.000	
1	Đông Sơn		9.000	6.500	2.500	
2	Tân Sỏi		9.000	6.500	2.500	

## **PHỤ LỤC**

### **KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*





## Biểu số 02

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CĐNS tỉnh	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất										
												Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)					Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)		Vốn xã số kiến thiết		
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>				<b>10.361.562</b>	<b>7.884.495</b>		<b>10.300.882</b>	<b>7.842.182</b>		<b>225.838</b>	<b>67.751</b>		<b>4.021.653</b>	<b>3.111.653</b>	<b>6.672.440</b>	<b>647.440</b>	<b>6.000.000</b>	<b>1.912.500</b>	<b>4.087.500</b>	<b>25.000</b>	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỐ SỐ KIẾN THIẾT				10.361.562	7.884.495		10.300.882	7.842.182		225.838	67.751		4.021.653	3.111.653	2.434.940	647.440	1.762.500	1.762.500		25.000	
I	TRẢ NỢ VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI PHÂN NGÂN SÁCH TỈNH PHẢI TRẢ													41.148	41.148	34.200	34.200					
I	Trả nợ gốc các theo Hiệp định các dự án ODA đến niên hạn phải trả		2022											41.148	41.148	34.200	34.200					
II	THANH TOÁN CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN		2022													364.131	43.490	320.641	320.641			
III	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ															10.000	10.000					
IV	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ				533.500	334.000		533.500	334.000					432.500	432.500	343.600	165.200	178.400	178.400			
I	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo tiêu chí tính điểm (Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)		2021-2025											200.000	200.000	100.000	100.000					
1.1	Thành phố Bắc Giang													11.800	11.800	5.900	5.900					
1.2	Huyện Sơn Động													27.600	27.600	13.800	13.800					
1.3	Huyện Lục Ngạn													32.600	32.600	16.300	16.300					
1.4	Huyện Lục Nam													25.200	25.200	12.600	12.600					
1.5	Huyện Yên Thế													21.800	21.800	10.900	10.900					
1.6	Huyện Hiệp Hòa													16.200	16.200	8.100	8.100					
1.7	Huyện Tân Yên													18.400	18.400	9.200	9.200					
1.8	Huyện Việt Yên													13.000	13.000	6.500	6.500					
1.9	Huyện Yên Dũng													13.600	13.600	6.800	6.800					
1.10	Huyện Lạng Giang													19.800	19.800	9.900	9.900					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh					Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất			Vốn xố số kiến thiết	
																				Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)			Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)
2	Hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		2021-2025									120.000	120.000	65.200	65.200									
3	Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		2021-2025									5.000	5.000	20.000		20.000	20.000						Đổi ứng 15% NSTW theo quy định NQ HĐND tỉnh	
4	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030		2021-2025									30.000	30.000	50.000		50.000	50.000						Đổi ứng 15% NSTW theo quy định NQ HĐND tỉnh	
5	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2024</b>		2022-2024	<b>511/KH-UBND, 15/10/2021</b>	<b>165.500</b>	<b>150.000</b>		<b>165.500</b>	<b>150.000</b>			<b>37.500</b>	<b>37.500</b>	<b>58.400</b>		<b>58.400</b>	<b>58.400</b>						Thực hiện hỗ trợ NS huyện	
(1)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Sơn Động, giai đoạn 2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	2022-2024	615/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Sơn Động	79.930	72.000	448/QĐ-UBND, 14/02/2022	79.703	72.000			21.600	21.600	25.000		25.000	25.000							Hỗ trợ ngân sách huyện
(2)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Ngạn	2022-2024	2073/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Lục Ngạn	29.400	25.000	408/QĐ-UBND, 28/01/2022	22.955				7.500	7.500	10.000		10.000	10.000							Hỗ trợ ngân sách huyện
(3)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Nam, giai đoạn 2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Nam	2022-2024	2706/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện Lục Nam	48.200	41.000	1464/QĐ-UBND, 04/3/2022	46.302	41.000			12.300	12.300	15.000		15.000	15.000							Hỗ trợ ngân sách huyện

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh					Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			Vốn xổ số kiến thiết	
																				Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)			Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)
(4)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thế	2022-2024	645/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện Yên Thế	14.613	12.000	7900/QĐ-UBND, 15/11/2021	14.613	12.000				3.600	3.600	8.400		8.400	8.400			Hỗ trợ ngân sách huyện			
6	Hỗ trợ đầu tư cơ sở làm việc công an xã chính quy giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ từ ngân sách tỉnh 01 tỷ đồng/xã)	UBND các huyện, xã	2021-2025	1233/QĐ-UBND, 21/6/2021	368.000	184.000	1233/QĐ-UBND, 21/6/2021	368.000	184.000				40.000	40.000	50.000		50.000	50.000			Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho ngân sách cấp huyện, xã; đồng thời, ngân sách cấp huyện, xã đối ứng bổ sung thực hiện; theo đề xuất các huyện thành phố có khả năng triển khai thực hiện			
	Thành phố Bắc Giang														2.000		2.000	2.000						
	Huyện Việt Yên				4.000			4.000					4.000	4.000	4.000		4.000	4.000						
	Huyện Hiệp Hòa				3.000			3.000					3.000	3.000	9.000		9.000	9.000						
	Huyện Yên Dũng				2.000			2.000					2.000	2.000	6.000		6.000	6.000						
	Huyện Lạng Giang				4.000			4.000					4.000	4.000	1.000		1.000	1.000						
	Huyện Tân Yên				5.000			5.000					5.000	5.000	6.000		6.000	6.000						
	Huyện Yên Thế				6.000			6.000					6.000	6.000	6.000		6.000	6.000						
	Huyện Lục Nam				5.000			5.000					5.000	5.000	7.000		7.000	7.000						
	Huyện Lục Ngạn				6.000			6.000					6.000	6.000	4.000		4.000	4.000						
	Huyện Sơn Động				5.000			5.000					5.000	5.000	5.000		5.000	5.000						
V	LĨNH VỰC GIAO THÔNG				6.720.036	4.625.556		6.700.125	4.624.012				2.676.742	1.796.742	906.300	93.800	812.500	812.500						
*	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023				2.587.485	1.407.485		2.587.482	1.407.482				1.750.081	870.081	94.800	14.800	80.000	80.000						
1	Đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhại (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	39/NQ-HBND ngày 09/12/2020	1.452.715	352.715	1065/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	1.452.715	352.715				920.800	120.800	14.800	14.800								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất						Vốn xổ số kiến thiết				
												Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)						Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)	Vốn xã số		
2	Đường nối từ QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	678.443	598.443	2555/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	678.443	598.443				578.281	498.281	30.000		30.000	30.000				
3	Xây dựng cầu Như Nguyệt, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2024	39/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	456.327	456.327	2612/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	456.324	456.324				251.000	251.000	50.000		50.000	50.000				
*	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>				<b>2.610.018</b>	<b>2.610.018</b>		<b>2.609.384</b>	<b>2.609.384</b>				<b>721.061</b>	<b>721.061</b>	<b>576.000</b>	<b>79.000</b>	<b>497.000</b>	<b>497.000</b>				
1	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT293 đến QL17, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2024	48/NQ-HĐND, 10/12/2021	571.200	571.200	794/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	571.200	571.200				101.000	101.000	250.000		250.000	250.000				
2	Nút giao liên thông tại thị trấn Vôi với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2025	03/NQ-HĐND, 29/3/2021	211.147	211.147	2626/QĐ-UBND, 21/12/2021	211.035	211.035				70.700	70.700	79.000	79.000						
3	Xây dựng cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	1.493.000	1.493.000	2440/QĐ-UBND, 29/11/2021	1.492.478	1.492.478				473.061	473.061	150.000		150.000	150.000			Tạm dừng không phát hành TPCP theo NQ số 15/NQ-HĐND, 12/7/2022	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh					Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất			Vốn xổ số kiến thiết	
																				Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)			Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)
1	Xây dựng tuyến đường trục Bắc Nam, huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Hiệp Hòa	2021-2024	37/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND huyện Hiệp Hòa; 430/BC-SKHĐT, 19/7/2021	500.000	150.000	2869/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND huyện Hiệp Hòa	482.964	150.000					45.000	45.000	70.000		70.000	70.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện		
-	<b>Hỗ trợ ngân sách huyện Lục Nam</b>																							
1	Xây dựng tuyến đường nối từ QL37 đi QL31 (Đoạn từ cầu Sen đi cầu Già Khê), thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Nam	2022-2025	66/NQ-HĐND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lục Nam	220.300	110.000	14838/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Lục Nam	220.300	110.000					45.000	45.000	40.000		40.000	40.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện		
	<b>Hỗ trợ ngân sách huyện Sơn Động</b>																							
1	Đường từ QL31 vào khu du lịch sinh thái Khe Rồ, xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Sơn Động	2022-2025	20/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND huyện Sơn Động	94.848	76.000	5122/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Sơn Động	94.749	76.000					30.000	30.000	26.000		26.000	26.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện		
<b>VI</b>	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ PTNT</b>				<b>669.789</b>	<b>644.789</b>		<b>668.980</b>	<b>643.980</b>					<b>337.389</b>	<b>312.389</b>	<b>212.959</b>	<b>75.000</b>	<b>137.959</b>	<b>137.959</b>					
*	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</b>				<b>172.171</b>	<b>172.171</b>		<b>172.171</b>	<b>172.171</b>					<b>132.189</b>	<b>132.189</b>	<b>22.400</b>		<b>22.400</b>	<b>22.400</b>					
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khâm Lạng	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2023	706/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	76.741	76.741	453/QĐ-UBND ngày 13/3/2021	76.741	76.741					62.839	62.839	6.000		6.000	6.000					
2	Xây dựng Trạm bơm Ngòi Mán, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2023	707/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	77.174	77.174	484/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	77.174	77.174					61.150	61.150	8.000		8.000	8.000					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất						Vốn xố số kiến thiết				
												Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)						Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)			
3	Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, gồm các hồ: Đả Ông, Cầu Rẻ, Suối Cây; đập Thác Huồng, Đả Gân và đập Sông Sỏi	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	2021-2023	1121/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	18.256	18.256	2203/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	18.256	18.256				8.200	8.200	8.400		8.400	8.400				
*	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>				<b>474.368</b>	<b>449.368</b>		<b>473.559</b>	<b>448.559</b>				<b>205.000</b>	<b>180.000</b>	<b>180.559</b>	<b>75.000</b>	<b>105.559</b>	<b>105.559</b>				
1	Xây dựng mới trạm bơm cống Chấn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	474.368	449.368	1352/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	473.559	448.559				205.000	180.000	180.559	75.000	105.559	105.559				
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2023</b>				<b>23.250</b>	<b>23.250</b>		<b>23.250</b>	<b>23.250</b>				<b>200</b>	<b>200</b>	<b>10.000</b>		<b>10.000</b>	<b>10.000</b>				
1	Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, gồm các hồ: Cẩm Sơn, Khuôn Thân, Suối Nứa; đập dâng Cầu Sơn	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	2021-2023	1122/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	23.250	23.250	509/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	23.250	23.250				200	200	10.000		10.000	10.000				
VII	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA, PTTH, THANH THIẾU NIÊN</b>				<b>597.900</b>	<b>597.900</b>		<b>557.940</b>	<b>557.940</b>				<b>122.950</b>	<b>122.650</b>	<b>70.000</b>	<b>5.000</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>				
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</b>				<b>17.171</b>	<b>17.171</b>		<b>17.171</b>	<b>17.171</b>				<b>10.250</b>	<b>10.250</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>						
1	Đầu tư xây dựng cải tạo Nhà văn hóa Thiệu nhi tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Đoàn Bắc Giang	2022-2023	633/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	17.171	17.171	2261/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	17.171	17.171				10.250	10.250	5.000	5.000						
*	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>				<b>540.769</b>	<b>540.769</b>		<b>540.769</b>	<b>540.769</b>				<b>112.400</b>	<b>112.400</b>	<b>50.000</b>		<b>50.000</b>	<b>50.000</b>				
1	Đầu tư Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Triển lãm tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	18/NQ-HĐND, 10/8/2021	540.769	540.769	2659/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	540.769	540.769				112.400	112.400	50.000		50.000	50.000				
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2023</b>				<b>39.960</b>	<b>39.960</b>							<b>300</b>		<b>15.000</b>		<b>15.000</b>	<b>15.000</b>				



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh				Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh					Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất			Vốn xổ số kiến thiết	
																				Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)			Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)
1	Đầu tư hệ thống trang thiết bị kỹ thuật công nghệ cao phục vụ chuyển đổi số của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	2023-2024	1303/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	39.960	39.960							300		15.000		15.000	15.000						
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>				<b>533.605</b>	<b>533.605</b>		<b>533.605</b>	<b>533.605</b>					<b>273.775</b>	<b>273.775</b>	<b>158.000</b>	<b>55.000</b>	<b>78.000</b>	<b>78.000</b>		<b>25.000</b>			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023				<b>313.897</b>	<b>313.897</b>		<b>313.897</b>	<b>313.897</b>					<b>214.875</b>	<b>214.875</b>	<b>78.000</b>	<b>30.000</b>	<b>48.000</b>	<b>48.000</b>					
1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Ung bướu	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	149.455	149.455	2192/QĐ-UBND, 30/10/2020	149.455	149.455					82.500	82.500	65.000	30.000	35.000	35.000					
2	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Việt Yên	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	164.442	164.442	2188/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	164.442	164.442					132.375	132.375	13.000		13.000	13.000				Bổ sung kế hoạch tại DA này. ĐC giám KH trung hạn là 32 tỷ đ; KH trung hạn sau ĐC giám là 144.874,579 triệu đ (bằng nhu cầu của DA)	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				<b>219.708</b>	<b>219.708</b>		<b>219.708</b>	<b>219.708</b>					<b>58.900</b>	<b>58.900</b>	<b>80.000</b>	<b>25.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>		<b>25.000</b>			
1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	219.708	219.708	2262/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	219.708	219.708					58.900	58.900	80.000	25.000	30.000	30.000		25.000			
<b>IX</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>				<b>311.079</b>	<b>311.079</b>		<b>311.079</b>	<b>311.079</b>					<b>36.250</b>	<b>35.350</b>	<b>107.000</b>	<b>107.000</b>							
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023				<b>105.446</b>	<b>105.446</b>		<b>105.446</b>	<b>105.446</b>					<b>35.350</b>	<b>35.350</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>							

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh					Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất			Vốn xố số kiến thiết	
																				Tổng số		Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)
1	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, DTNT trên địa bàn huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	105.446	105.446	2264/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	105.446	105.446				35.350	35.350	50.000	50.000								
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2023</b>				<b>205.633</b>	<b>205.633</b>		<b>205.633</b>	<b>205.633</b>				<b>900</b>		<b>57.000</b>	<b>57.000</b>								
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	70.996	70.996	2912/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	70.996	70.996				400		17.000	17.000								
2	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn huyện Lạng Giang, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	134.637	134.637	3356/QĐ-UBND ngày 03/12/2022	134.637	134.637				500		40.000	40.000								
X	<b>LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ</b>				<b>31.466</b>	<b>31.466</b>		<b>31.466</b>	<b>31.466</b>				<b>12.200</b>	<b>12.200</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>								
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</b>				<b>31.466</b>	<b>31.466</b>		<b>31.466</b>	<b>31.466</b>				<b>12.200</b>	<b>12.200</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>								
1	Nâng cao năng lực Trung tâm ứng dụng khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2023	Sở Khoa học và Công nghệ	2022-2023	766/QĐ-UBND, ngày 27/7/2021	31.466	31.466	2260/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	31.466	31.466				12.200	12.200	16.000	16.000								
XI	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>				<b>698.000</b>	<b>698.000</b>		<b>698.000</b>	<b>698.000</b>				<b>1.800</b>		<b>150.000</b>		<b>150.000</b>	<b>150.000</b>						
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2023</b>				<b>698.000</b>	<b>698.000</b>		<b>698.000</b>	<b>698.000</b>				<b>1.800</b>		<b>150.000</b>		<b>150.000</b>	<b>150.000</b>						

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính					Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất			Vốn xổ số kiến thiết	
																				Tổng số		Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)
1.1	Xây dựng Tòa nhà Liên cơ quan mới tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	48/NQ-HĐND, 10/12/2021	698.000	698.000	3097/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	698.000	698.000				1.800		150.000		150.000	150.000						
XII	<b>CÔNG CỘNG ĐỘ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>				<b>40.349</b>	<b>40.349</b>		<b>40.349</b>	<b>40.349</b>				<b>15.200</b>	<b>15.200</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>								
1	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</b>				<b>40.349</b>	<b>40.349</b>		<b>40.349</b>	<b>40.349</b>				<b>15.200</b>	<b>15.200</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>								
1.1	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Tài nguyên và Môi trường	2022-2023	1263/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	40.349	40.349	2255/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	40.349	40.349				15.200	15.200	15.000	15.000								
XIII	<b>LĨNH VỰC ANQP</b>				<b>225.838</b>	<b>67.751</b>		<b>225.838</b>	<b>67.751</b>				<b>69.700</b>	<b>67.700</b>	<b>42.750</b>	<b>22.750</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>						
*	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>				<b>225.838</b>	<b>67.751</b>		<b>225.838</b>	<b>67.751</b>				<b>69.700</b>	<b>67.700</b>	<b>42.750</b>	<b>22.750</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>						
1	Xây dựng Kho vũ khí đạn (Đại đội 29)/Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang	Bộ CHQS tỉnh		14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	225.838	67.751	2037/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	225.838	67.751	2699/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	225.838	67.751	62.400	60.400	22.750	22.750							Năm 2021: 35 tỷ đồng (gồm bổ sung NST 20 tỷ, hoàn trả vốn DBĐV 15 tỷ đồng hỗ trợ trong dự toán NST); năm 2022 là 25 tỷ đồng; năm 2022 vốn DBĐV 15 tỷ đồng hỗ trợ trong dự toán NST	
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</b>												<b>7.300</b>	<b>7.300</b>	<b>20.000</b>		<b>20.000</b>	<b>20.000</b>						
1	XD HTU CAT	Bộ CHQS tỉnh		255/QĐ-UBND ngày 29/11/2021			114/QĐ-UBND ngày 14/7/2022						7.300	7.300	20.000		20.000	20.000						

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023						Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất						Vốn xổ số kiến thiết					
												Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)						Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)				
XIV	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO ND 57/2018/NĐ-CP, NGÀY 17/4/2018 và NQ 07/2019/NQ-HĐND, 11/7/2019	Các doanh nghiệp	2021-2025										2.000	2.000	5.000	5.000							
B	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT														6.000.000		6.000.000	1.912.500	4.087.500				
	Thành phố Bắc Giang														1.800.000		1.800.000	820.000	980.000				
	Huyện Việt Yên														1.000.000		1.000.000	300.000	700.000				
	Huyện Hiệp Hòa														500.000		500.000	100.000	400.000				
	Huyện Yên Dũng														710.000		710.000	213.000	497.000				
	Huyện Lạng Giang														750.000		750.000	225.000	525.000				
	Huyện Tân Yên														500.000		500.000	100.000	400.000				
	Huyện Yên Thế														120.000		120.000	12.000	108.000				
	Huyện Lục Nam														400.000		400.000	110.000	290.000				
	Huyện Lục Ngạn														200.000		200.000	30.500	169.500				
	Huyện Sơn Động														20.000		20.000	2.000	18.000				
I	TRÍCH QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH; QUỸ ĐẦU TƯ; ĐIỀU TIẾT NS TỈNH ĐỂ CHI BT GPMB VÀ BỔ SUNG CHO ĐẦU TƯ														1.912.500		1.912.500	1.912.500					
	<i>Trong đó:</i>																						
1	Trích lập quỹ phát triển đất		2023												235.295	235.295	50.000	50.000	50.000				
2	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh		2023	Nghị quyết 57/NQ-HĐND, 10/12/2021											100.000		100.000	100.000					Được thực hiện điều chỉnh theo NQ số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và QĐ số 1519/QĐ-UBND ngày 25/12/2021; điều chỉnh, bổ sung nội dung là điều tiết Quỹ phát triển đất tỉnh và Quỹ đầu tư phát triển tỉnh trong kế hoạch trung hạn 2021-2025 của NQ số 49/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và không vượt quá số vốn đã điều tiết theo trung hạn đã giao

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023					Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Vốn CDNS tỉnh	Trong đó			Vốn xố số kiến thiết	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)					Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ phát triển đất tỉnh (*)			Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất để lại các huyện, thành phố (bao gồm cả cấp xã)
3	Bổ sung cho đầu tư cho các dự án cấp thiết của tỉnh		2023											1.762.500		1.762.500	1.762.500				Chi tiết cho các dự án tại cột KH 2023 (*)	
II	VỐN TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐỂ ĐẦU TƯ													4.087.500		4.087.500		4.087.500				
1	Thành phố Bắc Giang													980.000		980.000		980.000				
2	Huyện Việt Yên													700.000		700.000		700.000				
3	Huyện Hiệp Hòa													400.000		400.000		400.000				
4	Huyện Yên Dũng													497.000		497.000		497.000				
5	Huyện Lạng Giang													525.000		525.000		525.000				
6	Huyện Tân Yên													400.000		400.000		400.000				
7	Huyện Yên Thế													108.000		108.000		108.000				
8	Huyện Lục Nam													290.000		290.000		290.000				
9	Huyện Lục Ngạn													169.500		169.500		169.500				
10	Huyện Sơn Động													18.000		18.000		18.000				



Tổng	QT, CBDT	QH	Hỗ trợ	CTMTQG	Tiền đất	Giao thông	NN	Y tế	Giáo dục-GDNN	Văn hóa	LĐ, trợ giúp XH	Cộng đồng đô thị- TNMT	QLNN-QPAN	KCN, CCN-Điện	CNT
------	----------	----	--------	--------	----------	------------	----	------	---------------	---------	-----------------	---------------------------	-----------	---------------	-----

Tổng	QT, CBDT	QH	Hỗ trợ	CTMTQG	Tiền đất	Giao thông	NN	Y tế	Giáo dục-GDNN	Văn hóa	LĐ, trợ giúp XH	Cộng đồng đô thị- TNMT	QLNN-QPAN	KCN, CCN-Điện	CNT
------	----------	----	--------	--------	----------	------------	----	------	---------------	---------	-----------------	------------------------	-----------	---------------	-----

7900/QĐ-  
UBND,  
15/11/2021

934.361



Tổng	QT, CBDT	QH	Hỗ trợ	CTMTQG	Tiền đất	Giao thông	NN	Y tế	Giáo dục-GDNN	Văn hóa	LĐ, trợ giúp XH	Cộng đồng đô thị-TNMT	QLNN-QPAN	KCN, CCN-Điện	CNT
------	----------	----	--------	--------	----------	------------	----	------	---------------	---------	-----------------	-----------------------	-----------	---------------	-----

30.457 Điều chỉnh giảm  
trung hạn 37.557

711.861

166/TTr-  
BQLDA,  
30/9/2021

1

1





Tổng	QT, CBDT	QH	Hỗ trợ	CTMTQG	Tiền đất	Giao thông	NN	Y tế	Giáo dục-GDNN	Văn hóa	LĐ, trợ giúp XH	Cộng đồng đô thị- TNMT	QLNN-QPAN	KCN, CCN-Điện	CNT
------	----------	----	--------	--------	----------	------------	----	------	---------------	---------	-----------------	------------------------	-----------	---------------	-----

100.000

10.000

1

0 Điều chỉnh giảm  
trung hạn 6,941

Tổng	QT, CBDT	QH	Hỗ trợ	CTMTQG	Tiền đất	Giao thông	NN	Y tế	Giáo dục-GDNN	Văn hóa	LĐ, trợ giúp XH	Cộng đồng đô thị-TNMT	QLNN-QPAN	KCN, CCN-Điện	CNT
								80.000							
								1							
144.874,579								1							
32.000															
								1							

Tổng	QT, CBDT	QH	Hỗ trợ	CTMTQG	Tiền đất	Giao thông	NN	Y tế	Giáo dục-GDNN	Văn hóa	LĐ, trợ giúp XH	Cộng đồng đô thị-TNMT	QLNN-QPAN	KCN, CCN-Điện	CNT
------	----------	----	--------	--------	----------	------------	----	------	---------------	---------	-----------------	-----------------------	-----------	---------------	-----

1

12.000

1

Tổng	QT, CBDT	QH	Hỗ trợ	CTMTQG	Tiền đất	Giao thông	NN	Y tế	Giáo dục-GDNN	Văn hóa	LĐ, trợ giúp XH	Công cộng đô thị- TNMT	QLNN-QPAN	KCN, CCN-Điện	CNT
------	----------	----	--------	--------	----------	------------	----	------	---------------	---------	-----------------	---------------------------	-----------	---------------	-----

Tổng	QT, CBDT	QH	Hỗ trợ	CTMTQG	Tiền đất	Giao thông	NN	Y tế	Giáo dục-GDNN	Văn hóa	LĐ, trợ giúp XH	Cộng đồng đô thị-TNMT	QLNN-QPAN	KCN, CCN-Điện	CNT
6.000.000			2.000												
1.912.500	4.087.500														

1.912.500





**T-PTT**

KH vốn

**T-PTT**

**T-PTT**

**T-PTT**

**T-PTT**

**T-PTT**

**T-PTT**



**T-PTT**

**T-PTT**

**T-PTT**

**T-PITH**

**T-PITH**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
GIAO CHO UBND CÁC HUYỆN, XÃ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN  
TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh  
Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Stt	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023
	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Tiểu dự án 1)</b>	<b>87.196</b>
<b>I</b>	<b>HUYỆN LẠNG GIANG</b>	<b>670</b>
1	Xã Hương Sơn	670
<b>II</b>	<b>HUYỆN SƠN ĐỘNG</b>	<b>39.395</b>
1	Thị trấn An Châu	1.267
2	Xã Long Sơn	905
3	Xã Tuấn Đạo	1.267
4	TT.Tây Yên Tử	2.089
5	Xã Dương Hưu	2.828
6	Xã Hữu Sản	2.104
7	Xã An Lạc	2.193
8	Xã Vân Sơn	2.087
9	Xã Lệ Viễn	2.113
10	Xã Vĩnh An	2.150
11	Xã An Bá	2.108
12	Xã Yên Định	2.118
13	Xã Cẩm Đàn	2.171
14	Xã Thanh Luận	2.092
15	Xã Đại Sơn	6.292
16	Xã Phúc Sơn	2.165
17	Xã Giáo Liêm	3.446
<b>III</b>	<b>HUYỆN LỤC NGẠN</b>	<b>27.054</b>
1	Xã Sa Lý	2.028
2	Xã Phong Minh	2.047
3	Xã Phong Vân	2.099
4	Xã Tân Sơn	5.298
5	Xã Cẩm Sơn	2.789
6	Xã Hộ Đáp	2.063

Stt	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023
7	Xã Sơn Hải	2.048
8	Xã Phú Nhuận	2.897
9	Xã Đèo Gia	2.104
10	Xã Tân Lập	1.267
11	Xã Kim Sơn	603
12	Xã Thanh Hải	302
13	Xã Biên Sơn	302
14	Xã Tân Hoa	905
15	Xã Kiên Thành	302
<b>IV</b>	<b>HUYỆN LỤC NAM</b>	<b>12.296</b>
1	Xã Bình Sơn	1.323
2	Xã Lục Sơn	2.067
3	Xã Trường Sơn	1.310
4	Xã Vô Tranh	2.082
5	Xã Trường Giang	905
6	Xã Nghĩa Phương	1.267
11	Xã Tam Dị	2.437
12	Xã Bảo Sơn	905
<b>V</b>	<b>HUYỆN YÊN THẾ</b>	<b>7.781</b>
1	Xã Đồng Vương	2.834
2	Xã Đồng Tiến	1.267
3	Xã Canh Nậu	1.267
4	Xã Tiến Thắng	905
5	Xã Đồng Hưu	603
6	Xã Tân Hiệp	302
7	Xã Đông Sơn	603

**Ghi chú:**

- UBND các huyện giao kế hoạch chi tiết danh mục công trình.
- Vốn Dự án 4 đã bao gồm cả vốn cải tạo, nâng cấp trạm y tế (xã Dương Hưu, xã Tân Sơn, xã Cẩm Sơn), đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ (xã Đại Sơn, xã Phú Nhuận).

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế/Nội dung thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển đã phân bổ đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
								Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh			
	<b>Tổng số</b>						<b>499.616</b>	<b>165.411</b>	<b>169.318</b>	<b>422.346</b>	<b>226.906</b>	<b>195.440</b>	<b>82.980</b>	<b>55.084</b>	<b>27.896</b>	<b>115.751</b>	<b>66.479</b>	<b>49.272</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>						<b>19.146</b>	<b>19.146</b>		<b>19.146</b>	<b>19.146</b>		<b>8.846</b>	<b>8.846</b>		<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	
1	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ các thôn, bản: Tràng Bản, Đồng Đăng, Thái Hà, La Xa, Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thế	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	Nâng cấp mở rộng 3 tuyến đường giao thông dài khoảng 3.642,73 m; trạm bơm và hệ thống kênh mương	2022-2024	4140/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	19.146	19.146		19.146	19.146		8.846	8.846		7.000	7.000	
<b>II</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>						<b>259.989</b>	<b>77.598</b>	<b>87.537</b>	<b>236.373</b>	<b>113.433</b>	<b>122.940</b>	<b>34.816</b>	<b>20.656</b>	<b>14.160</b>	<b>58.439</b>	<b>32.439</b>	<b>26.000</b>
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						259.989	77.598	87.537	236.373	113.433	122.940	34.816	20.656	14.160	58.439	32.439	26.000
1.1	Đầu tư CSHT xã, thôn bản ĐBKK						23.000	5.000	16.100	21.100	5.000	16.100	5.650	2.650	3.000	15.450	2.350	13.100
*	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn và cầu Suối Xá, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động.	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	Xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	Chiều dài cầu 47,1m; chiều dài đường 580 m	2022-2023	4152/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	23.000	5.000	16.100	21.100	5.000	16.100	5.650	2.650	3.000	15.450	2.350	13.100
1.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã, liên xã						236.989	72.598	71.437	215.273	108.433	106.840	29.166	18.006	11.160	42.989	30.089	12.900



STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế/Nội dung thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển đã phân bổ đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
								Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh			
1.2.1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	Xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	dài 7,1 km; chiều rộng nền đường 8m; chiều rộng mặt đường 6m;	2022-2024	3946/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	32.500	10.646	11.200	21.846	10.646	11.200	8.000	5.000	3.000	8.646	5.646	3.000
1.2.2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Long Sơn, huyện Sơn Động	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	dài 16,4 km; chiều rộng nền đường 8m; chiều rộng mặt đường 6m	2022-2024	3890/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	68.500	24.333	25.600	49.933	24.333	25.600	9.500	5.500	4.000	10.043	8.263	1.780
1.2.3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường huyện đoạn từ công UBND xã Trường Sơn đi bản Vua Bà, xã Trường Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Nam	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	Dài 4,4 km	2022-2023	15446/QĐ-UBND 18/11/2021; 1197a/QĐ-UBND 01/8/2022	25.000	6.691	5.280	11.971	6.691	5.280	4.910	2.750	2.160	7.061	3.941	3.120
1.2.4	Cải tạo, nâng cấp đường xã Sơn Hải đi xã Hộ Đáp (Đoạn 1 từ Km6+761.16 đến Km13+890, đoạn 2 từ Km18+236 đến Km26+981.60), huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Ngạn	Xã Sơn Hải, Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	Đường cấp IV miền núi, chiều dài tuyến 15,9 km	2022-2025	2702/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	93.000	24.181	22.260	46.441	24.181	22.260	5.500	3.500	2.000	7.300	5.300	2.000
1.2.5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Dương Huru, huyện Sơn Động (điểm đầu từ đường tỉnh lộ 293 đến thôn Đồng Lãng, xã Dương Huru),	UBND xã Dương Huru	Xã Dương Huru, huyện Sơn Động	Dài 1,895 km	2023-2025	4837/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	7.950	2.738	2.880	5.618	2.738	2.880	256	256		1.000	1.000	
1.2.6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	dài 12,5 km; rộng nền đường 7,5 m; chiều rộng mặt đường 7,0m;	2023-2025					37.649	18.346	19.303	300	300		2.650	2.650	
1.2.7	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tân Sơn, huyện Lục Ngạn đi xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Ngạn	Xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	Đường cấp IV miền núi, dài 11,5 km	2023-2025					33.589	17.489	16.100	500	500		3.289	2.289	1.000
1.2.8	Dự án cải tạo, nâng cấp đường xã Đồng Vương đi xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thế	Xã Đồng Vương, Đồng Tiến, huyện Yên Thế	Dài 2.636,07 km, đường cấp V miền núi	2022-2024	4137/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	10.039	4.009	4.217	8.226	4.009	4.217	200	200		3.000	1.000	2.000

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế/Nội dung thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển đã phân bổ đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023			
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
								Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						220.481	68.667	81.781	166.827	94.327	72.500	39.318	25.582	13.736	50.312	27.040	23.272
I	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số						220.481	68.667	81.781	166.827	94.327	72.500	39.318	25.582	13.736	50.312	27.040	23.272
1.1	Đầu tư Trường PTDTBT, Trường PTDTNT						220.481	68.667	81.781	166.827	94.327	72.500	39.318	25.582	13.736	50.312	27.040	23.272
1.1.1	Dự án đầu tư cơ sở vật chất các trường PTDTNT tỉnh, PTDTNT huyện Sơn Động, PTDTNT huyện Lục Ngạn theo chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA ĐTXD CTDD và CN tỉnh	Các trường phổ thông DTNT	Tổng DT sàn xây dựng và cải tạo khoảng 15.080m <sup>2</sup> ; XD nhà 4 tầng, 8 phòng và nhà 4 tầng 16 phòng	2022-2025	2878/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	58.388	18.000	40.388	26.006	18.000	8.006	7.000	4.000	3.000	7.326	4.320	3.006
1.1.2	Dự án Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Nam	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng; XD nhà ký túc 30 Phòng; nhà đa năng; công trình phụ trợ	2021-2023	6381/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	64.000	14.668	9.003	23.671	14.668	9.003	17.082	13.082	4.000	6.589	1.586	5.003
1.1.3	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Sơn Hải, huyện Lục Ngạn; hạng mục: Nhà lớp học 4 tầng, nhà hiệu bộ 4 tầng, nhà công vụ giáo viên 02 tầng và các công trình phụ trợ.	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Nhà lớp học 4 tầng, nhà hiệu bộ 4 tầng, nhà công vụ giáo viên 02 tầng và các công trình phụ trợ.	2022-2024	2699/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	26.000	7.884	7.095	14.979	7.884	7.095	4.700	2.700	2.000	7.179	4.179	3.000
1.1.4	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế; Hạng mục Phòng ở nội trú cho học sinh nội trú, công trình vệ sinh, nước sạch, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, phòng học thông thường và phòng học bộ môn; các công trình phụ trợ (tường bao, lát sân...)	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	Nhà lớp học 3 tầng, 16 phòng học; 26 phòng bán trú, 01 phòng quản lý, 01 nhà sinh hoạt giáo dục dân tộc, nhà vệ sinh, các hạng mục phụ trợ	2022-2024	3399/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	33.562	12.828	11.545	24.373	12.828	11.545	3.736	2.000	1.736	11.363	4.100	7.263

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế/Nội dung thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển đã phân bổ đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
								Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh		Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh
1.1.5	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT THCS xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học, nhà ở bán trú học sinh và các công trình phụ trợ,	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Nhà 3 tầng, 18 phòng học thông thường, bộ môn; nhà 3 tầng 14 phòng ở cho học sinh bán trú; phòng công vụ giáo viên; công trình vệ sinh, công trình phụ trợ	2022-2024	3888/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	38.531	15.287	13.750	29.028	15.278	13.750	6.200	3.200	3.000	9.755	6.755	3.000
1.1.6	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Hộ Đáp: hạng mục: Nhà lớp học, nhà vệ sinh học sinh; Phòng chức năng 2 tầng; Bờ kè sân bán trú, lan can bờ sân, sân bê tông, vành lao bao quanh; Nhà ăn bán trú, phòng trực quản sinh.	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	12 phòng ở cho học sinh bán trú, 9 phòng học, 8 phòng công vụ cho giáo viên, nhà ăn, nhà bếp, nhà kho, các công trình phụ trợ	2023-2025					19.294	10.155	9.139	300	300		3.400	2.400	1.000
1.1.7	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT THCS xã Dương Hưu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. (Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học, nhà ở học sinh bán trú và các công trình phụ trợ)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	20 phòng ở cho học sinh bán trú, 20 phòng học, 8 phòng công vụ cho giáo viên, 02 phòng quản lý học sinh, 01 nhà sinh hoạt, các công trình phụ trợ	2023-2025					29.476	15.514	13.962	300	300		4.700	3.700	1.000

Ghi chú: các dự án chưa có quyết định phê duyệt UBND huyện (chủ đầu tư đã có bản cam kết đến trước 31/12/2022 có quyết định phê duyệt dự án

Giao cho: UBND huyện Lục Ngạn

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>41.416</b>	<b>34.716</b>	<b>6.700</b>	
<b>I</b>	<b>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền</b>	<b>40.716</b>	<b>34.716</b>	<b>6.000</b>	
1	Phi Điền	9.313	9.313		
2	Tân Hoa	9.313	9.313		
3	Kiên Lao	9.000	6.500	2.500	
4	Tân Lập	9.000	6.500	2.500	
5	Mỹ An	4.090	3.090	1.000	
<b>II</b>	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</b>	<b>700</b>		<b>700</b>	
1	Thanh Hải	300		300	Thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao
2	Phi Điền	200		200	Thưởng xã đạt chuẩn NTM
3	Tân Hoa	200		200	Thưởng xã đạt chuẩn NTM

Ghi chú: UBND huyện giao kế hoạch chi tiết.

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Tổng số xã phân bổ vốn	Kế hoạch xã phấn đấu đạt chuẩn NTM, nâng cao, kiểu mẫu năm 2023				Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Xã duy trì tiêu chí	Đạt xã NTM	Đạt xã NTM nâng cao	Đạt xã NTM kiểu mẫu		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>66</b>		<b>9</b>	<b>14</b>	<b>8</b>	<b>281.240</b>	<b>216.040</b>	<b>65.200</b>	
1	Huyện Sơn Động	3	1	2			14.613	9.313	5.300	
2	Huyện Lục Ngạn	6	3	2	1		41.416	34.716	6.700	
3	Huyện Lục Nam	17	13	3	1		80.565	75.465	5.100	
4	Huyện Yên Thế	4	2	2			37.023	31.623	5.400	
5	Huyện Lạng Giang	9	3		4	2	22.660	12.360	10.300	
6	Huyện Tân Yên	8	4		3	1	21.660	12.360	9.300	
7	Huyện Hiệp Hoà	3	3				10.900		10.900	
8	Huyện Yên Dũng	7	2		3	2	18.260	12.360	5.900	
9	Huyện Việt Yên	9	4		2	3	15.570	9.270	6.300	
10	UBND Thành phố Bắc Giang	6	6				18.573	18.573		

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO 14 XÃ  
PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>57.260</b>	<b>43.260</b>	<b>14.000</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Tân Yên</b>	12.270	9.270	3.000	
1	Liên Sơn	4.090	3.090	1.000	
2	Lam Cốt	4.090	3.090	1.000	
3	Ngọc Lý	4.090	3.090	1.000	
<b>II</b>	<b>Huyện Lạng Giang</b>	16.360	12.360	4.000	
1	Đào Mỹ	4.090	3.090	1.000	
2	Xương Lâm	4.090	3.090	1.000	
3	Thái Đào	4.090	3.090	1.000	
4	An Hà	4.090	3.090	1.000	
<b>III</b>	<b>Huyện Lục Nam</b>	4.090	3.090	1.000	
1	Cương Sơn	4.090	3.090	1.000	
<b>IV</b>	<b>Huyện Lục Ngạn</b>	4.090	3.090	1.000	
1	Mỹ An	4.090	3.090	1.000	
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Dũng</b>	12.270	9.270	3.000	
1	Đồng Việt	4.090	3.090	1.000	
2	Trí Yên	4.090	3.090	1.000	
3	Lão Hộ	4.090	3.090	1.000	
<b>VI</b>	<b>Huyện Việt Yên</b>	8.180	6.180	2.000	
1	Quang Châu	4.090	3.090	1.000	
2	Nghĩa Trung	4.090	3.090	1.000	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO 08 XÃ  
PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*DVT: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>17.270</b>	<b>9.270</b>	<b>8.000</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Tân Yên</b>		3.090	1.000	
1	Việt Lập	4.090	3.090	1.000	
<b>II</b>	<b>Huyện Lạng Giang</b>	2.000		2.000	
1	Tân Hưng	1.000		1.000	
2	Nghĩa Hưng	1.000		1.000	
<b>III</b>	<b>Huyện Yên Dũng</b>	5.090	3.090	2.000	
1	Cảnh Thụy	1.000		1.000	
2	Lãng Sơn	4.090	3.090	1.000	
<b>IV</b>	<b>Huyện Việt Yên</b>	6.090	3.090	3.000	
1	Ninh Sơn	4.090	3.090	1.000	
2	Tăng Tiến	1.000		1.000	
3	Việt Tiến	1.000		1.000	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			Lũy kế bố trí vốn đầu tư phát triển đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023			Ghi chú			
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh					
																	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương
<b>TỔNG SỐ</b>						448.517	341.951	45.000	172.557	152.557	20.000	94.012	89.012	5.000	146.090	126.090	20.000				
<b>Trong đó: Phân bổ đợt 01</b>															34.816	24.816	10.000				
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo</b>					347.500	257.934	28.000	168.157	148.157	20.000	94.012	89.012	5.000	114.220	104.220	10.000				
	<i>Trong đó: Phân bổ đợt 01</i>														30.416	20.416	10.000				
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo</b>					227.500	168.507	28.000	168.157	148.157	20.000	94.012	89.012	5.000	51.621	41.621	10.000				
	<i>Trong đó: Phân bổ đợt 01</i>														30.416	20.416	10.000				
1	Cải tạo nâng cấp đường Vĩnh An - Văn Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	xã Vĩnh An Văn Sơn, huyện Sơn Động	Đường Asphalt dài khoảng 12km (đường giao thông nông thôn cấp IV miền núi)	2022-2024	4231/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	78.640	58.351	11.000	69.351	58.351	11.000	52.970	49.970	3.000	5.000	0	5.000			
2	Nâng cấp đường xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động đi xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	Đường BTXM dài khoảng 3,5km (đường giao thông nông thôn cấp IV miền núi)	2022-2024	4395/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	64.000	47.360	9.000	56.360	47.360	9.000	40.642	38.642	2.000	5.000	0	5.000			
3	Xây dựng Trạm y tế xã Yên Định	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	xã Yên Định, huyện Sơn Động	Nhà trạm chính, nhà bếp, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025		14.900	11.026		11.026	11.026		100	100		10.926	10.926	0	UBND huyện Sơn Động đã có văn bản cam kết phê duyệt dự án trước 31/12/2022 tại Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 15/11/2022		
4	Xây dựng Trạm y tế xã An Lạc	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	xã An Lạc, huyện Sơn Động	Xây dựng nhà trạm y tế 2 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025		12.960	9.590		9.590	9.590		100	100		9.490	9.490	0			
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>						101.017	84.017	17.000	4.400	4.400	0	0	0	0	31.870	21.870	10.000			
	<i>Trong đó: Phân bổ đợt 01</i>														4.400	4.400	0				
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>						86.009	69.009	17.000	4.400	4.400	0	0	0	0	27.300	17.300	10.000			
	<i>Trong đó: Phân bổ đợt 01</i>														4.400	4.400	0				
1.1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang; Hạng mục: Cải tạo nâng cấp nhà ký túc xá E, cải tạo sửa chữa nhà Giảng đường	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang	xã Quế Nham, huyện Tân Yên	Cải tạo, sửa chữa Nhà ký túc xá E; Cải tạo, sửa chữa Nhà Giảng đường	2022-2023	319/QĐ-SXD, 09/11/2022	4.873	4.873		4.400	4.400					4.400	4.400		Bổ sung danh mục và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025, kế hoạch năm 2023		



**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

ST T	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư; đơn vị chủ trì thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>		<b>248.110</b>	<b>198.110</b>	<b>50.000</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>		<b>28.527</b>	<b>27.799</b>	<b>728</b>	<b>UBND các huyện giao kế hoạch chi tiết</b>
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở	UBND các xã	8.008	7.280	728	Phân bổ theo tiêu chí
	Huyện Sơn Động			-	-	
	Huyện Lục Ngạn		5.324	4.840	484	
	Huyện Lục Nam		2.552	2.320	232	
	Huyện Yên Thế		132	120	12	
	Huyện Lạng Giang				-	
2	Hỗ trợ nước sinh hoạt			20.519	20.519	
2.1	Nước sinh hoạt tập trung			20.519	20.519	Phân bổ theo tiêu chí
	Huyện Sơn Động		7.600	7.600		
	Huyện Lục Ngạn		5.300	5.300		
	Huyện Lục Nam		7.619	7.619		
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thế	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>		Chi tiết tại phụ lục 3c.2.2
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>		<b>8.286</b>	<b>8.286</b>		
1	Tiêu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		8.286	8.286		Phân bổ theo tiêu chí
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND huyện Sơn Động	8.286	8.286		
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>		<b>145.635</b>	<b>119.635</b>	<b>26.000</b>	
1	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		145.635	119.635	26.000	
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn		95.423	82.323	13.100	Phân bổ theo tiêu chí
	* Phân bổ cho các huyện, xã	UBND các huyện, UBND các xã	79.973	79.973		Chi tiết tại Biểu 3c.2.1
	- Huyện Sơn Động		34.453	34.453		
	- Huyện Lục Ngạn		24.773	24.773		
	- Huyện Lục Nam		12.296	12.296		
	- Huyện Yên Thế		7.781	7.781		
	- Huyện Lạng Giang		670	670		
	* Đầu tư công trình giao thông có tác động lan tỏa trên địa bàn huyện Sơn Động	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện Sơn Động	15.450	2.350	13.100	Vốn 10% đầu tư công trình liên xã. Chi tiết tại Biểu 3c.2.2

ST T	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư; đơn vị chủ trì thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	
1.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã, liên xã	Ban QLDA ĐTXD các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế	42.989	30.089	12.900	Chi tiết tại Biểu 3c.2.2
1.3	Xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ		4.943	4.943		Chi tiết tại Biểu 3c.2.1
	- Xây dựng chợ trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND các xã	4.182	4.182		
	- Cải tạo, nâng cấp chợ trên địa bàn huyện Lục Ngạn	UBND xã	761	761		
1.4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã		2.280	2.280		Chi tiết tại Biểu 3c.2.1
	- Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND xã	760	760		
	- Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã trên địa bàn huyện Lục Ngạn	UBND các xã	1.520	1.520		
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>		<b>50.312</b>	<b>27.040</b>	<b>23.272</b>	
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		50.312	27.040	23.272	
1.1	Đầu tư trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh, BQLDAĐTXD các huyện	50.312	27.040	23.272	Chi tiết tại Biểu 3c.2.2
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	Sở VHHT và DL; UBND các huyện, UBND xã	<b>8.350</b>	<b>8.350</b>		Phân bổ theo tiêu chí
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND huyện, UBND xã	2.860	2.860		UBND huyện giao kế hoạch chi tiết
2	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Ngạn	UBND huyện, UBND xã	1.554	1.554		UBND huyện giao kế hoạch chi tiết
3	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Nam	UBND huyện, UBND xã	1.045	1.045		UBND huyện giao kế hoạch chi tiết
4	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Yên Thế	UBND huyện, UBND xã	2.177	2.177		UBND huyện giao kế hoạch chi tiết
5	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lạng Giang	UBND huyện, xã	714	714		UBND huyện giao kế hoạch chi tiết

Biểu số 01

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**Đơn vị: Triệu đồng**

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (NSTW)	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.925.843</b>	<b>9.507.206</b>	<b>418.637</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách nhà nước</b>	<b>9.925.843</b>	<b>9.507.206</b>	<b>418.637</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>6.738.340</b>	<b>6.738.340</b>		
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tính điểm do TW cân đối cho tỉnh <i>(không bao gồm đất, xổ số và bội chi)</i>	647.440	647.440		
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	6.000.000	6.000.000		
-	Xổ số kiến thiết	25.000	25.000		
-	Bội chi ngân sách địa phương, trong đó:	65.900	65.900		
	+ Vốn ODA do địa phương vay lại	65.900	65.900		Vốn vay lại được bố trí hàng năm theo tỷ lệ vốn cấp phát
<b>2</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>3.187.503</b>	<b>2.768.866</b>	<b>418.637</b>	
<b>2.1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>2.023.500</b>	<b>2.023.500</b>		
-	Vốn hỗ trợ mục tiêu theo các chương trình của tỉnh (theo tiêu chí cho tỉnh)	1.390.500	1.390.500		
	+ Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	199.055	199.055		
-	Vốn hỗ trợ mục tiêu theo chương trình phát triển liên vùng trên địa bàn tỉnh và hỗ trợ khác từ ngân sách trung ương	300.000	300.000		
-	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	333.000	333.000		
<b>2.2</b>	<b>Vốn thực hiện các Chương trình MTQG</b>	<b>958.877</b>	<b>540.240</b>	<b>418.637</b>	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	270.056	216.040	54.016	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	246.193	126.090	120.103	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (NSTW)	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	442.628	198.110	244.518	
<b>2.3</b>	<b>Vốn nước ngoài (ODA)</b>	<b>205.126</b>	<b>205.126</b>		
	- Cấp phát từ ngân sách Trung ương (thực hiện phân bổ chi tiết)	166.336	166.336		
	- Cấp phát từ ngân sách Trung ương (chưa phân bổ chi tiết)	38.790	38.790		Tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài ODA) cấp phát cho tỉnh Bắc Giang năm 2023 là 205,126 tỷ đồng; song do ODA được bổ sung năm 2022 tại QĐ 1198/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 là 43,278 tỷ đồng của 02 chương trình, dự án; do đó, chi sử dụng hết 4,488 tỷ đồng, do đó số còn lại không sử dụng hết hoàn trả Trung ương để điều chỉnh bổ sung cho địa phương khác có nhu cầu là 38,790 tỷ đồng
<b>II</b>	<b>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư</b>				

## Biểu số 3a

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng					Lũy kế kế hoạch vốn đã bỏ hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023			Ghi chú				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số				Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước					
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>5.178.969</b>	<b>505.555</b>	<b>4.547.554</b>	<b>124.900</b>		<b>6.493.654</b>	<b>803.776</b>	<b>5.564.425</b>		<b>1.964.789</b>	<b>554.607</b>	<b>1.410.182</b>			<b>2.265.343</b>	<b>2.076.620</b>	<b>1.690.500</b>	<b>1.690.500</b>	<b>199.055</b>		
A	VỐN HỖ TRỢ MỤC TIÊU THEO TIÊU THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH (theo tiêu chí tính điểm cho tỉnh)				3.726.254	152.840	3.447.554	124.900		5.040.939	451.061	4.464.425		1.964.789	554.607	1.410.182			1.344.543	1.276.620	1.390.500	1.390.500	199.055		
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG				2.166.848	8.889	2.122.359	35.000		2.146.903	8.889	2.102.414		1.541.524	546.884	994.640			734.570	730.620	689.645	689.645			
1	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023				999.009	3.200	995.209			979.064	3.200	975.264		543.143	83.543	459.600			647.150	645.000	182.800	182.800			
1.1	Cải tạo, nâng cấp DT292 (đoạn từ cầu Bồ Hạ đến thị trấn Phồn Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	158.135		157.535		2458/QĐ-UBND, 10/12/2020; 2557/QĐ-UBND, 24/12/2020	158.087		157.487							110.600	110.000	23.300	23.300			
1.2	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ QL37 đến cầu Hòa Sơn)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	557.933	2.000	555.933		2438/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	543.143	2.000	541.143	450/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	543.143	83.543	459.600			350.800	350.000	109.600	109.600			
1.3	Cải tạo, nâng cấp DT298 (đoạn từ Đình Néo đi Việt Yên)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	282.941	1.200	281.741		2556/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	277.834	1.200	276.634							185.750	185.000	49.900	49.900			
2	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023				1.167.839	5.689	1.127.150	35.000		1.167.839	5.689	1.127.150		-	998.381	463.341	535.040		-	87.420	85.620	506.845	506.845	-	
2.1	Xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An - QL31 - QL1 và tuyến nhánh hồ Suối Nứa - Khuôn Thân trên địa bàn huyện Lục Nam và Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2022-2025	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	937.839	4.689	933.150		353/QĐ-UBND ngày 26/02/2021	937.839	4.689	933.150	1114/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	998.381	463.341	535.040			56.620	55.620	441.845	441.845			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng					Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023			Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn ODA				Vốn khác		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước
2.2	Đường liên xã từ QL17 (đoạn gần thị trấn Nhà Nam) đi Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Tân Yên	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	230.000	1.000	194.000	35.000	1980/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	230.000	1.000	194.000						30.800	30.000	65.000	65.000		Bổ trí vốn CDBT năm 2021 là 800 triệu đồng; NS huyện BT GPMB 35 tỷ đồng	
<b>II</b>	<b>NGHỀ NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ PTNT</b>				<b>354.220</b>	<b>15.800</b>	<b>266.660</b>	<b>71.400</b>		<b>1.723.543</b>	<b>13.125</b>	<b>1.639.018</b>						<b>157.900</b>	<b>157.000</b>	<b>270.755</b>	<b>270.755</b>	<b>199.055</b>		
<b>1</b>	<b>Bổ trí thu hồi khoản ứng trước trong giai đoạn 2016-2020 chưa thu hồi</b>									<b>1.372.358</b>		<b>1.372.358</b>								<b>199.055</b>	<b>199.055</b>	<b>199.055</b>		
1.1	Dự án Di dân tái định cư Trường bản Quốc gia khu vực 1 tỉnh Bắc Giang	Chi cục Phát triển Nông thôn	2005-2015	2177/QĐ-CT ngày 19/12/2005; 2201/QĐ-UBND ngày 24/12/2008						1.372.358		1.372.358									199.055	199.055	199.055	
2	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023				<b>354.220</b>	<b>15.800</b>	<b>266.660</b>	<b>71.400</b>		<b>351.185</b>	<b>13.125</b>	<b>266.660</b>						<b>157.900</b>	<b>157.000</b>	<b>71.700</b>	<b>71.700</b>			
*	<i>Các dự án lâm nghiệp</i>																							
2.1	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang.	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	75.560	15.200	60.000		1605/QĐ-UBND, 29/7/2021	72.525	12.525	60.000						27.500	27.000	10.000	10.000			
*	<i>Đầu tư các dự án thủy lợi, đê điều</i>																							
2.2	Kênh tiêu thoát lũ Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Yên Dũng	2021-2024	265/HĐND-THTT ngày 27/6/2016; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	129.860	200	99.660	30.000	1412/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	129.860	200	99.660						60.000	60.000	24.700	24.700			
*	<i>Hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp</i>																							
2.3	Xây dựng, cải tạo hạ tầng thiết yếu vùng trồng cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Lục Ngạn	2021-2024	185/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 03/NQ-HĐND ngày 29/3/2021	148.800	400	107.000	41.400	1193/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	148.800	400	107.000						70.400	70.000	37.000	37.000			
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP</b>				<b>123.500</b>		<b>105.000</b>	<b>18.500</b>		<b>123.454</b>		<b>105.000</b>						<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>29.200</b>	<b>29.200</b>			
<b>1</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023</b>				<b>123.500</b>		<b>105.000</b>	<b>18.500</b>		<b>123.454</b>		<b>105.000</b>						<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>29.200</b>	<b>29.200</b>			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng					Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023		Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn ODA	Vốn khác				Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
1.1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc) giai đoạn 2	Công ty CP Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	123.500		105.000	18.500	2186/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	123.454		105.000					60.000	60.000	29.200	29.200		
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>				<b>495.411</b>	<b>86.346</b>	<b>409.065</b>			<b>495.411</b>	<b>374.612</b>	<b>120.800</b>					<b>169.900</b>	<b>115.000</b>	<b>224.900</b>	<b>224.900</b>		
<b>1</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023</b>				<b>495.411</b>	<b>86.346</b>	<b>409.065</b>			<b>495.411</b>	<b>374.612</b>	<b>120.800</b>					<b>169.900</b>	<b>115.000</b>	<b>224.900</b>	<b>224.900</b>		
1.1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	139.677	1.000	138.677		2187/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	139.677	139.677		2561/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	139.677	1.000	138.677		55.500	55.000	62.300	62.300	
1.2	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Dũng	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	150.588	1.000	149.588		2189/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	150.588	150.588		2562/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	150.588	1.000	149.588		60.500	60.000	66.600	66.600	
1.3	Xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	205.146	84.346	120.800		2263/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	205.146	84.347	120.800					53.900		96.000	96.000		
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA</b>				<b>133.000</b>	<b>5.723</b>	<b>127.277</b>			<b>98.353</b>	<b>18.353</b>	<b>80.000</b>					<b>72.723</b>	<b>67.000</b>	<b>23.000</b>	<b>23.000</b>		
<b>1</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>				<b>133.000</b>	<b>5.723</b>	<b>127.277</b>			<b>98.353</b>	<b>18.353</b>	<b>80.000</b>					<b>72.723</b>	<b>67.000</b>	<b>23.000</b>	<b>23.000</b>		
1.1	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế tại tỉnh Bắc Giang	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2019-2024	2263/BC-BKHĐT, 30/3/2016; 916/BKHĐT-TH, 05/2/2016; 1732/QĐ-TTg, ngày 6/9/2016; 118/QĐ-TTg, 21/01/2022	133.000	5.723	127.277		1740/QĐ-UBND, 31/10/2016; 1439/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	98.353	18.353	80.000	3237/QĐ-UBND, 14/11/2022	133.000	5.723	127.277		72.723	67.000	23.000	23.000	
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>				<b>121.982</b>	<b>1.982</b>	<b>120.000</b>			<b>121.982</b>	<b>1.982</b>	<b>120.000</b>					<b>40.700</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>		
<b>1</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>				<b>121.982</b>	<b>1.982</b>	<b>120.000</b>			<b>121.982</b>	<b>1.982</b>	<b>120.000</b>					<b>40.700</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng					Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023		Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số					Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
1.1	Xây dựng khu giảng đường phục vụ học lý thuyết và chương trình giáo dục thường xuyên; Nhà ký túc xá số 2 Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang (nay là Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang)	2021-2024	39/NQ-HDND ngày 09/12/2020	121.982	1.982	120.000		1318/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	121.982	1.982	120.000						40.700	40.000	40.000	40.000	
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>				<b>100.000</b>	<b>15.000</b>	<b>85.000</b>			<b>100.000</b>	<b>15.000</b>	<b>85.000</b>						<b>350</b>		<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	
<b>1</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2023</b>				<b>100.000</b>	<b>15.000</b>	<b>85.000</b>			<b>100.000</b>	<b>15.000</b>	<b>85.000</b>						<b>350</b>		<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	
1.1	Xây dựng trung tâm dữ liệu chuyên đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	2022-2025 (chuyển năm 2023 KCM)	14/NQ-HDND ngày 29/6/2021	100.000	15.000	85.000		3253/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	100.000	15.000	85.000						350		30.000	30.000	
<b>VIII</b>	<b>ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH ATK</b>				<b>231.293</b>	<b>19.100</b>	<b>212.193</b>			<b>231.293</b>	<b>19.100</b>	<b>212.193</b>						<b>108.400</b>	<b>107.000</b>	<b>83.000</b>	<b>83.000</b>	
<b>1</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</b>				<b>115.293</b>	<b>1.000</b>	<b>114.293</b>			<b>115.293</b>	<b>1.000</b>	<b>114.293</b>						<b>73.800</b>	<b>73.000</b>	<b>19.100</b>	<b>19.100</b>	
1.1	Tu bổ, tôn tạo một số di tích lịch sử, văn hóa ATKII tại các xã: Hòa Sơn, Hoàng Văn, Xuân Cẩm và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường THCS Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2021-2023	09/NQ-HDND ngày 09/7/2020	59.954	500	59.454		2190/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.954	500	59.454						30.450	30.000	15.500	15.500	
1.2	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở thuộc các xã: Thanh Văn, Mai Trung, Quang Minh, Mai Đình, Hoàng Thanh, Hoàng Văn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2021-2023	09/NQ-HDND ngày 09/7/2020	55.339	500	54.839		2191/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	55.339	500	54.839						43.350	43.000	3.600	3.600	
<b>2</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>				<b>116.000</b>	<b>18.100</b>	<b>97.900</b>			<b>116.000</b>	<b>18.100</b>	<b>97.900</b>						<b>34.600</b>	<b>34.000</b>	<b>63.900</b>	<b>63.900</b>	
2.1	Xây dựng phòng học thuộc các xã ATKII: Xuân Cẩm, Mai Trung, Hợp Thịnh, Hương Lâm, Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2022-2025	14/NQ-HDND ngày 29/6/2021	62.000	10.000	52.000		2295/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	62.000	10.000	52.000						17.300	17.000	35.000	35.000	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng					Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023			Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)				Vốn ODA		Vốn khác	Tổng số
2.2	Xây dựng phòng học thuộc các xã ATKII: Thái Sơn, Hoàng Văn, Hương Lâm, Hốp Thịnh, Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2022-2025	14/NQ-HDND ngày 29/6/2021	54.000	8.100	45.900		2287/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	54.000	8.100	45.900							17.300	17.000	28.900	28.900		
<b>B</b>	<b>NHỮNG DỰ ÁN CẤP THIẾT MANG TÍNH CHẤT KẾT NỐI LIÊN VÙNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>				<b>1.452.715</b>	<b>352.715</b>	<b>1.100.000</b>			<b>1.452.715</b>	<b>352.715</b>	<b>1.100.000</b>						<b>920.800</b>	<b>800.000</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>			
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>				<b>1.452.715</b>	<b>352.715</b>	<b>1.100.000</b>			<b>1.452.715</b>	<b>352.715</b>	<b>1.100.000</b>						<b>920.800</b>	<b>800.000</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>			
<b>1</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>				<b>1.452.715</b>	<b>352.715</b>	<b>1.100.000</b>			<b>1.452.715</b>	<b>352.715</b>	<b>1.100.000</b>						<b>920.800</b>	<b>800.000</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>			
1.1	Đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh	2021-2024	39/NQ-HDND ngày 09/12/2020	1.452.715	352.715	1.100.000		1065/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	1.452.715	352.715	1.100.000						920.800	800.000	300.000	300.000			

**Biểu số 3b**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố hết năm 2022		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>383.638</b>	<b>333.000</b>	<b>1.650</b>		<b>333.000</b>	
<b>A</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>				<b>77.000</b>	<b>70.000</b>	<b>450</b>		<b>70.000</b>	
<b>(1)</b>	<b>Các dự án khởi công năm 2023</b>				<b>77.000</b>	<b>70.000</b>	<b>450</b>		<b>70.000</b>	
1	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy nghề trọng điểm Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt – Hàn Bắc Giang	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang (nay là Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang)	2022-2024	13/NQ-HĐND ngày 12/7/2022	77.000	70.000	450		70.000	
<b>B</b>	<b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>				<b>306.638</b>	<b>263.000</b>	<b>1.200</b>		<b>263.000</b>	
<b>(1)</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2023</b>				<b>306.638</b>	<b>263.000</b>	<b>1.200</b>		<b>263.000</b>	
1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Sơn Động	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	3294/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	120.638	100.000	500		100.000	
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021; 31/NQ-HĐND ngày 04/10/2022	186.000	163.000	700		163.000	

**Biểu số 3c**

**KẾ HOẠCH VỐN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2022							Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2023						Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:										
			Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh			Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh			Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh								
			Đầu tư phát triển		Sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp							
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			Trong nước	Ngoài nước												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	17	18	19	20	21	22	29	30	31	32	33	34	35	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>823.397</b>	<b>485.193</b>		<b>183.204</b>		<b>155.000</b>		<b>2.430.343</b>	<b>1.885.343</b>				<b>545.000</b>		<b>1.094.077</b>	<b>540.240</b>		<b>418.637</b>		<b>135.200</b>		
	<i>Trong đó:</i>																						
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	146.861	89.012		52.849		5.000		324.481	279.481				45.000		266.193	126.090		120.103		20.000		Chi tiết phân bổ tại Biểu số 3c.1
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	251.056	150.911		70.145		30.000		981.062	781.062				200.000		492.628	198.110		244.518		50.000		Chi tiết phân bổ tại Biểu số 3c.2, 3c.2.1 và 3c.2.2
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	425.480	245.270		60.210		120.000		1.124.800	824.800				300.000		335.256	216.040		54.016		65.200		Chi tiết phân bổ tại Biểu số 3c.3, từ 3c.3.1 đến 3c.3.14

## Biểu số 04

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023			Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022			Trong đó:							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn cân đối ngân sách tỉnh đối ứng	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương		Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đối ứng		Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước					
						Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt											Vay lại	Đưa vào cân đối NSTW			
	<b>TỔNG SỐ</b>				1.325.621	259.435	95.352	1.066.187	30.332	1.035.855	430.132	11.635	377.897	40.600	294.745	8.035	199.434	87.276	232.236		166.336	65.900	
<b>I</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ PTNT</b>				277.269	67.189	67.189	210.080	16.807	193.273	54.897	4.135	46.372	4.390	32.819	535	29.757	2.527	5.049		4.488	561	
<b>1</b>	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023				277.269	67.189	67.189	210.080	16.807	193.273	54.897	4.135	46.372	4.390	32.819	535	29.757	2.527	5.049		4.488	561	
<b>1.1</b>	Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	2016-2022	3606/QĐ-BNN-HTQT, 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	277.269	67.189	67.189	210.080	16.807	193.273	54.897	4.135	46.372	4.390	32.819	535	29.757	2.527	5.049		4.488	561	Chi tiết KH năm 2023 cho các tiêu dự án tại Biểu số 04a
<b>II</b>	<b>CÔNG CỘNG ĐỘ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>				1.048.352	192.246	28.163	856.107	13.525	842.582	375.235	7.500	331.525	36.210	261.926	7.500	169.677	84.749	227.187		161.848	65.339	
<b>1</b>	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023				160.910	25.663	25.663	135.248	13.525	121.723	80.230	7.500	67.230	5.500	51.341	7.500	40.274	3.567	30.781		26.956	3.825	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023			Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022			Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đối ứng	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	Tổng số	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đối ứng	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	Tổng số		Vốn cân đối ngân sách tỉnh đối ứng	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương (*)	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước
						Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt														
								Tổng số	Vay lại													
1.1	Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vay vốn ngân hàng Thế giới	Sở Tài nguyên và Môi trường	2019-2022	1426/QĐ-UBND, 08/9/2016; 208/BTNMT-KH; 431/QĐ-UBND ngày 02/7/2019; 969/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 356/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	160.910	25.663	25.663	135.248	13.525	121.723	80.230	7.500	67.230	5.500	51.341	7.500	40.274	3.567	30.781	26.956	3.825	
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023				887.442	166.583	2.500	720.859		720.859	295.005		264.295	30.710	210.585		129.403	81.182	196.406	134.892	61.514	
2.1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	UBND TP Bắc Giang	2016-2022 (đóng khoản vay vào 2023)	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015; 476/QĐ-UBND, 31/3/2016; 1111/QĐ-UBND, 24/7/2018; 330/QĐ-UBND, 04/3/2019; 1049/QĐ-UBND, 02/7/2019; 1052/QĐ-UBND, 02/6/2021; 1904/QĐ-UBND, 16/9/2021; 2443/QĐ-UBND, 29/11/2021	887.442	166.583	2.500	720.859		720.859	295.005		264.295	30.710	210.585		129.403	81.182	196.406	134.892	61.514	Vốn ODA vay lại bổ sung năm 2022 là 28.231 tỷ đồng

**Ghi chú:** Tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài ODA) cấp phát cho tỉnh Bắc Giang năm 2023 là **205,126 tỷ đồng**; song do ODA được bổ sung năm 2022 tại QĐ 1198/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 là **43,278 tỷ đồng** của **02** chương trình dự án; do đó chỉ sử dụng hết **4,488 tỷ đồng**, do đó số còn lại chưa phân bổ chi tiết (hoàn trả Trung ương) là **38,790 tỷ đồng**.

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023 TỈNH BẮC GIANG  
CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MỞ RỘNG QUY MÔ VỆ SINH VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN DỰA TRÊN KẾT QUẢ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm								Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023		
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư							Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài			Cấp phát từ NSTW		Vay lại	
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
									Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW				Vay lại
<b>Tổng số</b>					<b>68.751</b>	<b>8.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.651</b>	<b>53.912</b>	<b>6.739</b>	<b>5.049</b>	<b>4.488</b>	<b>561</b>
1	Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		2016-2023	3606/QĐ-BNN, 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	277.269	67.189		9.097.000 USD	210.080	193.273	16.713	5.049	4.488	561
1.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Phụng Sơn và Quý Sơn, huyện Lục Ngạn			1304/QĐ-UBND, 07/8/2019; 2975/QĐ-UBND, 28/9/2022; CV 3875/UBND-KTN, 11/8/2022	24.800	3.182			21.618	19.216	2.402	1.809	1.608	201
1.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Tiên và Đồng Vương, huyện Yên Thế			1879/QĐ-UBND, 13/11/2019; CV 3875/UBND-KTN, 11/8/2022; 3381/QĐ-UBND, 08/12/2022	20.951	2.618			18.333	16.296	2.037	2.790	2.480	310
1.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đông Hưng và Đông Phú, huyện Lục Nam			343/QĐ-UBND, 06/3/2019	23.000	2.300			20.700	18.400	2.300	450	400	50

**HỆ THỐNG BIỂU**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

## **PHỤ LỤC**

### **KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC GIANG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*





## **PHỤ LỤC**

### **KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

